



qián shuǐ tǐng

潜水艇

noun · submarine

Example Sentences

qián shuǐ tǐng zài shuǐ xià háng xíng

潜水艇在水下航行。

The submarine sails underwater.

zhè sōu qián shuǐ tǐng néng qián rù shēn hǎi jìn xíng tàn cè

这艘潜水艇能潜入深海进行探测。

This submarine can dive into the deep sea for exploration.

Trace each character, then write the word on your own.

潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜
潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜				
水	水	水	水	水	水	水				
艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇
艇	艇	艇	艇							